

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ G
TỈNH BẠC LIÊU
Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST
Ngày 30-01-2024
V/v ly hôn, nuôi con.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G, TỈNH BẠC LIÊU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ca Kiều Nguyệt

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Minh Luân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Mộng Đẹp – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 468/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn, nuôi con.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trương Kim D**, sinh năm 1993

Địa chỉ: Ấp P, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, (có mặt).

Bị đơn: Ông **Nguyễn Minh C**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp C, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Trương Kim D** trình bày: Năm 2016, bà **Trương Kim D** và ông **Nguyễn Minh C** tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và được Ủy ban nhân dân xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/8/2016. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến cự cãi. Do mâu thuẫn ngày càng gay gắt nên bà **D** đã dẫn 03 con về nhà cha mẹ ruột sống từ cuối năm 2022 cho đến nay. Nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn tiếp tục chung sống nên bà **D** xin ly hôn với ông **C**.

Bà **D** và ông **C** chung sống có 03 con chung tên **Nguyễn Thiện K**, sinh ngày 02/02/2017, **Nguyễn Duy K1**, sinh ngày 02/02/20217 và **Nguyễn Ngọc An T**, sinh ngày 05/9/2019, các cháu do bà **D** chăm sóc từ nhỏ, khi bà **D** về nhà cha

mẹ ruột sống thì dẫn cả 03 con đi cùng, trong thời gian bà D chăm sóc 03 con thì ông C không có hỗ trợ gì, đến tháng 8/2023 bà D cho cháu K2 và cháu K1 về ở chung với ông C để đi học, do các con đăng ký hộ khẩu ở Ấp C, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, các cháu vẫn khỏe mạnh, phát triển bình thường và được các bên tạo điều kiện tới lui, thăm nom. Khi ly hôn bà D yêu cầu trực tiếp nuôi cả 03 con, Hiện nay bà D làm nhân viên tài chính thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng/tháng, ngoài ra thì bà còn có đăng ký hộ kinh doanh mua bán tạp hóa, thu nhập khoảng 10.000.000đ đến 15.000.000 đồng/tháng, mặc khác bà D còn có quyền sử dụng đất riêng, đảm bảo được chỗ ở cho các con. Do đó, bà D nhận thấy đủ điều kiện kinh tế, chỗ ở để nuôi dưỡng 03 con nên bà D yêu cầu trực tiếp nuôi 03 con mà không cần ông C cấp dưỡng. Bà D và ông C có tài sản chung, nhưng đã tự phân chia không yêu cầu giải quyết, ông bà không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Minh C trình bày: Ông Nguyễn Minh C và bà Trương Kim D tự nguyện chung sống từ năm 2016, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/8/2016. Hiện nay vợ chồng không còn chung sống nên ông C cũng đồng ý ly hôn với bà D.

Ông C và bà D chung sống có 03 con chung tên Nguyễn Thiện K, sinh ngày 02/02/2017, Nguyễn Duy K1, sinh ngày 02/02/20217 và Nguyễn Ngọc An T, sinh ngày 05/9/2019, các cháu từ trước đến khi bà D ra sống riêng thì sống chung với ông C, đến khi bà D ra sống riêng thì dẫn theo cháu An T đi, còn 02 con K và K1 thì vẫn tiếp tục sống chung với ông C. Hiện nay cháu K và K1 đang sống với ông C còn cháu T đang sống với bà D. Khi ly hôn ông C yêu cầu trực tiếp nuôi cháu K và cháu K1, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, ông C đồng ý giao cháu T cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện nay, các con vẫn khỏe mạnh, phát triển bình thường, các bên luôn tạo điều kiện cho nhau thăm nom con chung. Ông C là con út trong gia đình, sống cùng cha mẹ nên không có nhà riêng. Công việc của ông C là nhân viên tài chính thuộc Công ty T1, làm việc tại đây được khoảng 03 năm, thu nhập bình quân khoảng 10.000.000 đồng/tháng, thu nhập của ông C đủ đảm bảo nuôi 02 con nên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Thực tế, trong khoảng thời gian các con sống với ông C thì ông C vẫn đảm bảo cuộc sống của các con mà không cần sự chăm sóc, hỗ trợ của bà D. Ông C không yêu cầu giải quyết tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 55; Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà **Trương Kim D** và ông **Nguyễn Minh C**. Giao con chung tên **Nguyễn Thiện K**, sinh ngày 02/02/2017, **Nguyễn Duy K1**, sinh ngày 02/02/20217 cho ông **Chính trực t** nuôi dưỡng; giao con chung tên **Nguyễn Ngọc An T**, sinh ngày 05/9/2019 cho bà **D** trực tiếp nuôi dưỡng. Tài sản chung và nợ chung không có, không xem xét, giải quyết. Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa nguyên đơn bà **Trương Kim D** và bị đơn ông **Nguyễn Minh C** đang cư trú tại **Ấp C, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Năm 2016, bà **Trương Kim D** và ông **Nguyễn Minh C** tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/8/2016, trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà **D** xin ly hôn thì ông **C** cũng đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận bà **D** và ông **C** thuận tình ly hôn.

[3.2] Về con chung: Bà **D** và ông **Chính thống n** xác định có 03 con chung tên **Nguyễn Thiện K**, sinh ngày 02/02/2017, **Nguyễn Duy K1**, sinh ngày 02/02/20217 và **Nguyễn Ngọc An T**, sinh ngày 05/9/2019, cháu **K** và cháu **K1** đang sống chung với ông **C**, còn cháu **T** đang sống chung với bà **D**. Khi ly hôn, bà **D** yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 03 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; còn ông **C** yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu **K** và cháu **K1**, ông **C** đồng ý giao cháu **T** cho bà **D** trực tiếp nuôi dưỡng, ông **C** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, bà **D** và ông **C** đều có công việc ổn định, thu nhập mỗi người, mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng, hiện cả hai bên đều sống chung với cha mẹ ruột, điều kiện nuôi con chung của ông bà là như nhau. Mặc khác, hiện nay cháu **K** và cháu **K1** đang được ông **C** nuôi dưỡng và cháu **T** đang được bà **D** nuôi dưỡng, các cháu được đi học và khỏe mạnh, phát

triển bình thường, các bên cũng tạo điều kiện thăm nom con chung. Do đó, để cuộc sống của con chung không bị ảnh hưởng và được ổn định thì cần giao cháu **K** và cháu **K1** cho ông **C** tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu **T** cho bà **D** tiếp tục nuôi dưỡng. Bà **D** và ông **C** không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét, ông **C** và bà **D** có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **D** và ông **C** không yêu cầu giải quyết tài sản chung và thống nhất xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Bà **D** là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm là phù hợp nên được Hội đồng xét xử được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 55; Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà **Trương Kim D** và ông **Nguyễn Minh C**.

2. Về con chung: Giao con chung tên **Nguyễn Thiện K**, sinh ngày 02/02/2017, **Nguyễn Duy K1**, sinh ngày 02/02/20217 cho ông **Nguyễn Minh C** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao con chung tên **Nguyễn Ngọc An T**, sinh ngày 05/9/2019 cho bà **Trương Kim D** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Bà **Trương Kim D** và ông **Nguyễn Minh C** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Bà **Trương Kim D** và ông **Nguyễn Minh C** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Trương Kim D** và ông **Nguyễn Minh C** không yêu cầu giải quyết tài sản chung và thống nhất xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà **Trương Kim D** phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, bà **D** đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0000820 ngày 05/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G nay được chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Tx. G;
- **Chi cục THADS Tx. G;**
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ca Kiều Nguyệt